



013/2024/BCT/KNTTP

3766/TTTV-KHCN

019/2023/BYT-KNTTP



Số: 00539/KQPT/2026/CS2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 7910326/CS2

Trang: 1/3

- Tên mẫu: Nước thải
- Mô tả mẫu: Mẫu do Phòng thí nghiệm đi lấy mẫu. Đựng trong chai kín, tình trạng mẫu bình thường Thu tại bể quan trắc của nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghiệp Bình Hòa thuộc dự án tại Khu Công nghiệp Bình Hòa, xã Bình Hòa, tỉnh An Giang.
Lượng mẫu: 1,5 lít x 2 chai
Toạ độ mẫu X: 1156530; Y:564195
- Số biên bản lấy mẫu: 148/LMHT
- Thời gian lưu mẫu: Không - Lưu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Ngày nhận mẫu: 23/03/2026
- Ngày trả kết quả: 28/03/2026
- Thời gian thử nghiệm: 23/03/2026 đến ngày: 28/03/2026
- Khách hàng: TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU KINH TẾ
- Địa chỉ: Số 315 - đường Nguyễn Thị Định - Phường Rạch Giá - Tỉnh An Giang
- Kết quả thử nghiệm: Xem trang sau.

- Thông tin về mẫu thử được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không được sao chép Phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ.

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 03 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thoại

Số: 7910326/CS2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	Đơn vị tính	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cột A QCVN 40:2011/BTNMT
1	pH ^δ	TCVN 6492 : 2011	-	7,81	6-9
2	Nhiệt độ**	Đo máy	°C	32,5	40
3	Nhu cầu oxi hoá học - COD ^δ	SMEWW 5220B:2023	mg/l	16,9	≤ 75
4	Chất rắn lơ lửng – TSS ^δ	TCVN 6625 : 2000	mg/l	22,0	≤ 50
5	Amoni (NH ₄ ⁺) ^δ (t/t N)	TCVN 5988 : 1995	mg/l	KPH (LOD=0,3)	≤ 5
6	Nhu cầu oxi sinh hóa – BOD ₅ ^δ	SMEWW5210B:2023	mg/l	11,3	≤ 30
7	Tổng dầu mỡ khoáng ^δ	SMEWW 5520B&F:2023	mg/l	KPH (LOD=1,4)	≤ 5
8	Nitơ tổng ^δ	TCVN 6638 : 2000	mg/l	3,36	≤ 20
9	Photpho tổng ^δ	TCVN 6202 : 2008	mg/l	0,421	≤ 4
10	Clo dư**	TCVN 6625-3:2011	mg/l	KPH (LOD=0,3)	≤ 1
11	Sắt tổng (Fe _{tổng}) ^δ	TCVN 6177 : 1996	mg/l	KPH (LOD=0,03)	≤ 1
12	Asen (As) ^δ	US EPA Method 200.8	µg/l	KPH (LOD=0,3)	≤ 50
13	Cadimi (Cd) ^δ	US EPA Method 200.8	µg/l	KPH (LOD=0,2)	≤ 50
14	Chì (Pb) ^δ	US EPA Method 200.8	µg/l	KPH (LOD=0,3)	≤ 100
15	Thủy ngân (Hg) ^δ	US EPA Method 200.8	µg/l	KPH (LOD=0,2)	≤ 5
16	Sunfua (t/t H ₂ S)**	SMEWW 4500 S ²⁻ B&D:2023	mg/l	KPH (LOD=0,02)	≤ 0,2
17	Coliform ^δ	SMEWW 9221B:2023	MPN/100ml	3,5 x 10 ²	≤ 3000

Kết luận: Các chỉ tiêu được thử nghiệm trên mẫu thử đạt theo QCVN 40:2011/BTNMT cột A

Ghi chú:

- LOD: Giới hạn phát hiện; LOQ: Giới hạn định lượng; KPH: Không phát hiện; DTM: Phương pháp thử nội bộ.
- (δ): Chỉ tiêu được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận (VIMCERTS 194).
- (**): Chỉ tiêu nhà thầu phụ thực hiện

TRƯỞNG PHÒNG

Võ Thị Bích Trân